

Bản án số: 60/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 22-12-2017

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Văn Huyện**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Dương Thị Lệ**.

2. Bà **Nguyễn Thị Đâu**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Dung** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **Võ Trung Hiếu** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2017/QĐXX-ST ngày 30 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đoàn Ngọc D**, sinh năm 1990 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 8, xã Tân P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh **Hồ Châu T**, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: 136 Essex St # 1 Malden, MA 02148 USA.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn chị **Đoàn Ngọc D** trình bày:

Tôi và anh Hồ Châu T kết hôn vào năm 2014, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào sổ đăng ký số 94 ngày 22/3/2014.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chúng tôi sống cùng với gia đình tôi được khoảng 02 tháng thì anh T về nước.

Sau đó, từ khi kết hôn, anh T có về Việt Nam được mấy lần nữa nhưng không hiểu lý do vì sao không liên hệ cũng không đến thăm tôi lần nào nữa.

Tôi đã nhiều lần tìm cách liên lạc nhưng không được. Tôi đã tìm gặp gia đình anh T tại Việt Nam nhưng đều bị từ chối trả lời lý do tại sao anh T không liên hệ với tôi.

Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt, nên tôi làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho tôi những vấn đề sau đây:

- Về tình cảm: Tôi xin được ly hôn với anh Hồ Châu T.
- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Đối với bị đơn là anh Hồ Châu T, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Hồ Châu T yêu cầu cung cấp ý chí, tham dự phiên hòa giải, phiên tòa sơ thẩm nhưng đến nay anh Hồ Châu T vẫn không có văn bản trả lời và vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Quá trình thực hiện tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, tạo đủ điều kiện để các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ trước pháp luật. Về nội dung vụ án, nhận thấy giữa chị D và anh T đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về sự vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn chị Đoàn Ngọc D vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

Bị đơn anh Hồ Châu T đã được Tòa án thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự, căn cứ khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vụ án

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp “Xin ly hôn” và có yếu tố nước ngoài nên theo Điều 28 và Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[2] Về nội dung:

Anh Hồ Châu T và chị Đoàn Ngọc D đăng ký kết hôn năm 2014 và được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/3/2014 (vào sổ đăng ký kết hôn số 94, quyển số 01 ngày 22/3/2014). Sau khi kết hôn, anh Hồ Châu T và chị Đoàn Ngọc D sống chung được mấy tháng. Sau đó anh T có về Việt Nam mấy lần nhưng không liên hệ cũng như đến thăm chị D. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh Hồ Châu T.

Con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Đoàn Ngọc D khai không có và không yêu cầu giải quyết.

Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Hồ Châu T và chị Đoàn Ngọc D là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Đoàn Ngọc D là có căn cứ. Bởi lẽ, chị D và anh T đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị D xin ly hôn với anh T là yêu cầu chính đáng, phù hợp với quy định tại điều 51, điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, được Hội đồng xét xử chấp nhận

Con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Đoàn Ngọc D khai không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Đoàn Ngọc D phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 28, điều 37, khoản 5 điều 477, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điều 51, điều 56, điều 127 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đoàn Ngọc D. Chị Đoàn Ngọc D được ly hôn với anh Hồ Châu T.

- Con chung, tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận chị D khai không có, không yêu cầu.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị D phải nộp 300.000 đồng. Chị D đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 001851 ngày 23/02/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang, nên xem như nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- CTHADS tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Văn Huyện

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾.....

.....⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, T phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, T phố thuộc tỉnh, T phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, T phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, T phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (T phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ

tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” T “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa T niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa T niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa T niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa T niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các T. viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)